

Số: 20 /2024/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 27 tháng 05 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ Quy định về phương pháp, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

*Căn cứ Thông tư số 120/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh Vĩnh Phúc;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 137/TTr-STC ngày 02/5/2024; Báo cáo số 83/BC-STP ngày 14/3/2024 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên của một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, gồm:

- Khoáng sản kim loại: Chi tiết tại Phụ lục I
- Khoáng sản không kim loại: Chi tiết tại Phụ lục II
- Nước thiên nhiên: Chi tiết tại Phụ lục III
- Tài nguyên khác: Chi tiết tại Phụ lục IV

- Hệ số quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác:  
Chi tiết tại Phụ lục số V

2. Các loại tài nguyên khác không có trong Bảng giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này thì áp dụng bảng giá tối thiểu theo Khung giá tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

3. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên và là cơ sở để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố và đơn vị liên quan có trách nhiệm theo dõi giá bán các loại tài nguyên trên thị trường. Trường hợp giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên hoặc trường hợp bổ sung danh mục tài nguyên thì cơ quan, đơn vị gửi đề xuất đến Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh thực hiện theo quy định.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Website Chính phủ;
  - Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
  - TTTU, TT HĐND tỉnh;
  - Đoàn ĐBQH tỉnh; Ủy ban MTTQ tỉnh;
  - Các PCT UBND tỉnh;
  - CPVP UBND tỉnh;
  - Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
  - UBND các huyện, thành phố
  - Công Thông tin giao tiếp điện tử tỉnh; Trung tâm tin học - Công báo tỉnh;
  - Báo Vĩnh Phúc, Đài PTTH Vĩnh Phúc;
  - CVNCTH;
  - Lưu: VT.
- (Ng- b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Vũ Việt Văn**

**PHỤ LỤC I**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM  
LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**

*(Kèm theo Quyết định số: 20 /2024 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2024 của  
UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
<b>I</b>						<b>Khoáng sản kim loại</b>		
	<b>II</b>					<b>Sắt</b>		
		<b>I101</b>				<b>Sắt kim loại</b>	Đồng/Tấn	8.000.000
		<b>I102</b>				<b>Quặng Manhetit (có từ tính)</b>		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Đồng/Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Đồng/Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Đồng/Tấn	500.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Đồng/Tấn	700.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Đồng/Tấn	1.000.000
		<b>I103</b>				<b>Quặng Limonit (không từ tính)</b>		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Đồng/Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Đồng/Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Đồng/Tấn	280.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Đồng/Tấn	340.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Đồng/Tấn	420.000
		<b>I104</b>				<b>Quặng sắt Deluvi</b>	Đồng/Tấn	150.000
	<b>I6</b>					<b>Bạch kim, bạc, thiếc</b>		
		<b>I603</b>				<b>Thiếc</b>		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO <sub>2</sub> ≤0,4%	Đồng/Tấn	896.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4% < \text{SnO}_2 \leq 0,6%$	Đồng/Tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6% < \text{SnO}_2 \leq 0,8%$	Đồng/Tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8% < \text{SnO}_2 \leq 1%$	Đồng/Tấn	2.300.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1%$	Đồng/Tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Đồng/Tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Đồng/Tấn	255.000.000

**PHỤ LỤC II**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN**  
**KHÔNG KIM LOẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**  
*(Kèm theo Quyết định số: 20 /2024 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2024 của*  
*UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
	III1					<b>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</b>	Đồng/m <sup>3</sup>	49.000
	II2					<b>Đá, sỏi</b>		
		<b>II201</b>				<b>Sỏi</b>		
			II20101			Sạn trắng	Đồng/m <sup>3</sup>	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	Đồng/m <sup>3</sup>	168.000
		<b>II202</b>				<b>Đá</b>		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	800.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,3m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	1.400.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6 m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	4.200.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 01 m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	6.000.000
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/m <sup>3</sup>	8.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m <sup>3</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	700.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	1.400.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 3m <sup>3</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	2.100.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m <sup>3</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	3.000.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	Đồng/m <sup>3</sup>	77.000
				II2020302		Đá hộc	Đồng/m <sup>3</sup>	82.000
				II2020303		Đá cấp phối	Đồng/m <sup>3</sup>	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	Đồng/m <sup>3</sup>	168.000
				II2020305		Đá lô ca	Đồng/m <sup>3</sup>	140.000
				II2020306		Đá chẻ	Đồng/m <sup>3</sup>	280.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	Đồng/m <sup>3</sup>	60.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	Đồng/m <sup>3</sup>	1.000.000
	<b>II3</b>					<b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>		
		<i>II301</i>				<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	63.000
		<i>II302</i>				<i>Đá sản xuất xi măng</i>		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	Đồng/m <sup>3</sup>	105.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	Đồng/m <sup>3</sup>	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	Đồng/m <sup>3</sup>	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	Đồng/m <sup>3</sup>	45.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	Đồng/m <sup>3</sup>	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Đồng/Tấn	105.000
	<b>II4</b>					<b>Đá hoa trắng</b>		
		<i>II401</i>				<i>Đá hoa trắng kích thước <math>\geq 0,4 m^3</math> sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	250.000
		<i>II402</i>				<i>Đá hoa trắng dạng khối (<math>\geq 0,4 m^3</math>) để xử làm ốp lát</i>		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	Đồng/m <sup>3</sup>	15.000.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	Đồng/m <sup>3</sup>	10.500.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	Đồng/m <sup>3</sup>	7.000.000
		<i>II403</i>				<i>Đá hoa trắng dạng khối (<math>&lt;0,4m^3</math>) để xử làm ốp lát</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>II404</i>				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	280.000
		<i>II405</i>				<i>Đá hoa trắng &lt;0,4 m<sup>3</sup> để chế tác mỹ nghệ</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	1.200.000
		<i>II406</i>				<i>Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	200.000
	<b>II5</b>					<b>Cát</b>		
		<i>II501</i>				<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	56.000
		<i>II502</i>				<i>Cát xây dựng</i>		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	Đồng/m <sup>3</sup>	90.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	Đồng/m <sup>3</sup>	245.000
		<i>II503</i>				<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	105.000
	<b>II6</b>					<b>Cát làm thủy tinh</b>	Đồng/m <sup>3</sup>	245.000
	<b>II7</b>					<b>Đất làm gạch, ngói</b>	Đồng/m <sup>3</sup>	119.000
	<b>II8</b>					<b>Đá Granite</b>		
		<i>II801</i>				<i>Đá Granite màu ruby</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	6.000.000
		<i>II802</i>				<i>Đá Granite màu đỏ</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	4.200.000
		<i>II803</i>				<i>Đá Granite màu tím, trắng</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	1.750.000
		<i>II804</i>				<i>Đá Granite màu khác</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	2.800.000
		<i>II805</i>				<i>Đá gabro và diorit</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	3.500.000
		<i>II806</i>				<i>Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	800.000
		<i>II807</i>				<i>Đá Granite bán phong hóa</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	48.000
	<b>II9</b>					<b>Sét chịu lửa</b>		
		<i>II901</i>				<i>Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng</i>	Đồng/Tấn	266.000
		<i>II902</i>				<i>Sét chịu lửa các màu còn lại</i>	Đồng/Tấn	126.000
	<b>II10</b>					<b>Dolomite, quartzite</b>		
		<i>II1001</i>				<i>Dolomite</i>		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	Đồng/m <sup>3</sup>	315.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		



Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	2.800.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	5.600.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 1m <sup>2</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	8.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m <sup>2</sup> trở lên	Đồng/m <sup>3</sup>	10.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	Đồng/m <sup>3</sup>	140.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	Đồng/m <sup>3</sup>	18.000.000
	<b>III1</b>					<b>Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)</b>		
		<i>III101</i>				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)</i>	Đồng/Tấn	210.000
		<i>III102</i>				<i>Cao lanh đã rây</i>	Đồng/Tấn	560.000
		<i>III103</i>				<i>Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)</i>	Đồng/Tấn	245.000
		<i>III104</i>				<i>Fenspat phong hóa</i>	Đồng/Tấn	60.000
	<b>III2</b>					<b>Mica, thạch anh kỹ thuật</b>		
		<i>III201</i>				<i>Mica</i>		
			II120101			Mica	Đồng/Tấn	1.200.000
			II120102			Sericite	Đồng/Tấn	350.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Đồng/Tấn	120.000
		<i>III202</i>				<i>Thạch anh kỹ thuật</i>		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Đồng/Tấn	250.000
			II120202			Thạch anh bột	Đồng/Tấn	1.050.000
			II120203			Thạch anh hạt	Đồng/Tấn	1.500.000
	<b>III9</b>					<b>Than khác</b>		
		<i>III901</i>				<i>Than bùn</i>	Đồng/Tấn	280.000
		<i>III902</i>				<i>Than bùn tuyển khác</i>	Đồng/Tấn	136.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>II1903</i>				<i>Than bã sàng</i>	Đồng/Tấn	206.000
		<i>II1904</i>				<i>Xít thải than</i>	Đồng/Tấn	192.000
		<i>II1905</i>				<i>Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm</i>	Đồng/Tấn	1.523.000
		<i>II1906</i>				<i>Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm</i>	Đồng/Tấn	2.302.000
	<b>II23</b>					<b>Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nephrite</b>		
		<i>II2301</i>				<i>Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc</i>	Đồng/Tấn	800.000.000
		<i>II2302</i>				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	Đồng/Tấn	1.000.000.000
		<i>II2303</i>				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	Đồng/Tấn	25.000.000
	<b>II24</b>					<b>Khoáng sản không kim loại khác</b>		
		<i>II2401</i>				<i>Barit</i>		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	Đồng/Tấn	40.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	Đồng/Tấn	110.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	Đồng/Tấn	300.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	Đồng/Tấn	600.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	Đồng/Tấn	800.000
		<i>II2406</i>				<i>Bùn khoáng</i>	Đồng/Tấn	910.000
		<i>II2407</i>				<i>Sét Bentonite</i>	Đồng/m <sup>3</sup>	210.000
		<i>II2410</i>				<i>Đá phong thủy</i>		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	Đồng/Viên	1.000.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20-30 cm	Đồng/Viên	2.000.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	Đồng/Viên	3.000.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	Đồng/kg	5.000
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	Đồng/kg	500.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	Đồng/kg	500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	Đồng/Tấn	1.000.000
			II241008			Tourmaline đen	Đồng/Viên	500.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	Đồng/kg	3.000.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	Đồng/Viên	400.000

### PHỤ LỤC III

## BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC

(Kèm theo Quyết định số: 20 /2024 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2024 của  
UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	Đồng/m <sup>3</sup>	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	Đồng/m <sup>3</sup>	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	Đồng/m <sup>3</sup>	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	Đồng/m <sup>3</sup>	20.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m <sup>3</sup>	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	Đồng/m <sup>3</sup>	500.000
	V2					<b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>		
		V201				Nước mặt	Đồng/m <sup>3</sup>	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	Đồng/m <sup>3</sup>	7.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác	Đồng/m <sup>3</sup>	
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	Đồng/m <sup>3</sup>	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	Đồng/m <sup>3</sup>	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	Đồng/m <sup>3</sup>	4.000

**PHỤ LỤC IV**  
**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**

*(Kèm theo Quyết định số: 20 /2024 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2024 của  
UBND tỉnh Vĩnh Phúc)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Mã nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VII						Khí CO <sub>2</sub> thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	Đồng/ tấn	2.300.000

**PHỤ LỤC SỐ V**  
**HỆ SỐ QUY ĐỔI TỪ SẢN PHẨM TÀI NGUYÊN RA SẢN LƯỢNG TÀI**  
**NGUYÊN KHAI THÁC**

(Kèm theo Quyết định số: 20 /2024 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2024 của  
 UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

**1. Phương pháp xác định:**

Sản lượng tài nguyên khai thác = Sản phẩm tài nguyên x Hệ số quy đổi

**2. Hệ số quy đổi:**

TT	Sản phẩm tài nguyên	Hệ số quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác		Hệ số quy đổi từ m <sup>3</sup> sang tấn
		Sản phẩm tài nguyên	Sản lượng tài nguyên khai thác	
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, cát bột kết)	30 m <sup>2</sup> (dày 2,0 cm) 43 m <sup>2</sup> (dày 1,8 cm) 18 m <sup>2</sup> (dày 5,0 cm) 9,5 m <sup>2</sup> (dày 10 cm)	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
2	Đá block	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E- mô- rô-t (emerald); A-lêch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô- đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi- nen (spinen); Tô- paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
4	Sỏi, cuội, sạn	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường - Đá hộc - Đá 8-15cm - Đá (4 x 6) cm - Đá (2 x 4) cm - Đá (1 x 2) cm - Đá base - Bột đá	1m <sup>3</sup> 1m <sup>3</sup> 1m <sup>3</sup> 1m <sup>3</sup> 1m <sup>3</sup> 1m <sup>3</sup> 1m <sup>3</sup>	1,0 m <sup>3</sup> 1,08 1,1m <sup>3</sup> 1,15m <sup>3</sup> 1,20 m <sup>3</sup> 1,18m <sup>3</sup> 1,20m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup> 1,67 tấn/m <sup>3</sup> 1,71 tấn/m <sup>3</sup> 1,78 tấn/m <sup>3</sup> 1,86 tấn/m <sup>3</sup> 1,83 tấn/m <sup>3</sup> 1,94 tấn/m <sup>3</sup>
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp, Phen-sờ-phát (fenspat))	1m <sup>3</sup>	1,15m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
7	Cát vàng	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,34 tấn/m <sup>3</sup>
8	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,2 tấn/m <sup>3</sup>

TT	Sản phẩm tài nguyên	Hệ số quy đổi từ sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác		Hệ số quy đổi từ m <sup>3</sup> sang tấn
		Sản phẩm tài nguyên	Sản lượng tài nguyên khai thác	
9	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,3 tấn/m <sup>3</sup>
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói: - Gạch đặc 220x105x60 mm - Gạch 2 lỗ 220x105x60 mm - Gạch đặc 220x150x60 mm - Ngói lợp 22viên/m <sup>2</sup>	1.000 viên 1.000 viên 1.000 viên 1.000 viên	1,8 m <sup>3</sup> 1,4 m <sup>3</sup> 2,7 m <sup>3</sup> 2,0 m <sup>3</sup>	1,45 tấn/m <sup>3</sup>
11	Các loại đất khác	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,3 tấn/m <sup>3</sup>
12	Đất làm cao lanh	1m <sup>3</sup>	1,2m <sup>3</sup>	1,2 tấn/m <sup>3</sup>
13	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>
14	Than bùn	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	0,7 tấn/m <sup>3</sup>
15	Khoáng sản không kim loại khác	1m <sup>3</sup>	1m <sup>3</sup>	1,5 tấn/m <sup>3</sup>